

Phân tích chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam

NGUYỄN ĐĂNG HOAN * & ĐỖ ANH DUY

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận: 31/08/2023 - Duyệt đăng: 09/09/2023

(*) Liên hệ: danghoan29031996@gmail.com

Tóm tắt:

Chất lượng kiểm toán là yếu tố quyết định sự tin tưởng và bền vững của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa. Nó bao gồm trình độ kiểm toán viên, quy mô công ty kiểm toán, và việc kiểm toán thuộc nhóm big-four. Chất lượng báo cáo tài chính sau kiểm toán đánh giá từ góc độ người sử dụng và cơ quan kiểm soát chất lượng. Tuy nhiên, đánh giá chất lượng kiểm toán thường phụ thuộc vào xét đoán cá nhân. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, chất lượng kiểm toán trở thành yếu tố quan trọng, nhưng vẫn đòi hỏi nhiều nghiên cứu để nâng cao cạnh tranh của ngành kiểm toán Việt Nam sau các sự cố kiểm toán trước đây.

Từ khóa: *Chất lượng kiểm toán, Đông Nam Bộ, dịch vụ kiểm toán.*

Abstract:

Audit quality is a determining factor in establishing trust and sustainability for businesses in the globalized business environment. It encompasses the competence of auditors, the scale of auditing firms, and whether the audit belongs to the big-four group. The quality of financial reports after auditing is evaluated from the perspective of service users and quality control agencies. However, the assessment of audit quality often relies on individual judgment. In the context of global economic integration, audit quality has become a crucial factor. Still, it requires extensive research to enhance the competitiveness of the Vietnamese auditing industry following previous audit-related incidents

Keywords: *Audit quality, Southeast Region, audit services.*

1. Dẫn nhập

Trong thế giới kinh doanh ngày càng toàn cầu hóa, chất lượng kiểm toán đã trở thành một yếu tố không thể thiếu và đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển và bền vững của các tổ chức và doanh nghiệp. Đảm bảo rằng báo cáo tài chính được kiểm toán đúng cách và đáng tin cậy không chỉ đánh đổi tới sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư mà còn liên quan trực tiếp đến quá trình ra quyết định và quản lý chi tiết của doanh nghiệp.

Khi bàn về chất lượng kiểm toán, chúng ta thường xem xét từ hai khía cạnh quan trọng. Một là chất lượng kiểm toán do các kiểm toán viên và các công ty kiểm toán cung cấp. Yếu tố này bao gồm trình độ năng lực của kiểm toán viên, quy mô của

công ty kiểm toán, và việc kiểm toán thuộc về tập đoàn kiểm toán lớn (big-four) hay không. Hai là chất lượng của báo cáo tài chính sau khi được kiểm toán, đánh giá từ góc độ của người sử dụng dịch vụ kiểm toán và người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đánh giá chất lượng kiểm toán không phải lúc nào cũng đơn giản. Người sử dụng dịch vụ kiểm toán và các cơ quan kiểm soát chất lượng không thể theo dõi hoặc quan sát trực tiếp quá trình kiểm toán. Vì vậy, họ cần phải nắm rõ những yếu tố quan trọng tạo nên chất lượng kiểm toán để có khả năng lựa chọn và tin tưởng vào dịch vụ kiểm toán mà họ sử dụng. Điều này làm nảy sinh thách thức, vì đánh giá chất lượng kiểm toán thường dựa vào sự xét đoán của từng cá nhân, do đó việc đưa ra quan điểm

thông nhất trở nên khó khăn.

Chất lượng kiểm toán đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng sâu rộng đối với cả người sử dụng báo cáo tài chính và các cơ quan chức năng. Đối với người sử dụng báo cáo tài chính, chất lượng kiểm toán đảm bảo tính đáng tin cậy và chính xác của thông tin tài chính, giúp họ ra quyết định đầu tư, vay vốn, hoặc xác định các mối quan hệ kinh doanh. Nếu kiểm toán không được thực hiện chính xác, người sử dụng báo cáo tài chính có thể đối mặt với rủi ro lớn và quyết định sai lầm. Đối với các cơ quan chức năng, chất lượng kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn tài chính, góp phần vào sự minh bạch và trung thực trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức và doanh nghiệp. Nếu kiểm toán không đủ chất lượng, các cơ quan chức năng sẽ gặp khó khăn trong việc xác định và giám sát các vấn đề liên quan đến việc quản lý tài chính và thuế. Do đó, chất lượng kiểm toán không chỉ đảm bảo sự tin tưởng của người sử dụng báo cáo tài chính mà còn đóng góp vào tính minh bạch và hiệu suất của hệ thống tài chính và kinh doanh tổ chức và doanh nghiệp.

Trong bối cảnh của sự hội nhập kinh tế toàn cầu và quá trình tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế, như việc gia nhập WTO, CPTPP, EVFTA, và tham gia vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), chất lượng kiểm toán của báo cáo tài chính trở thành một yếu tố quyết định. Nó không chỉ quan trọng đối với cổ đông và nhà đầu tư, mà còn hỗ trợ quản lý doanh nghiệp trong việc nâng cao hiệu suất và quản lý rủi ro. Tuy nhiên, sau hàng loạt các vụ phá sản và bê bối tài chính tại các tập đoàn lớn ở các nước phát triển như Enron, Tyco International, WorldCom, Global Crossing và việc sụp đổ của Arthur Anderson, chất lượng kiểm toán đã trở thành một vấn đề đặc biệt được quan tâm trên toàn cầu. Tại Việt Nam, các vụ bê bối tài chính liên quan đến kiểm toán, chẳng hạn như Vinashin, Bông Bạch Tuyết, và Dược Viên Đông, đã ảnh hưởng lớn đến sự tin tưởng của xã hội đối với ngành nghề kiểm toán. Thực trạng này đòi hỏi sự tiến hành nhiều nghiên cứu về chất lượng kiểm toán với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Các nghiên cứu trước đây

Nghiên cứu của DeAngelo (1981) về quy mô

công ty kiểm toán và chất lượng kiểm toán. Theo DeAngelo, để tồn tại và phát triển công ty kiểm toán (CTKT) phải nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập (KTĐL). Tuy nhiên, khi phát triển cần nhắc đến biên độ tăng thêm (quasi-rents), đó là áp lực kinh tế khiến cho CTKT cân nhắc đến việc cân bằng chất lượng dịch vụ KTĐL. Cụ thể, CTKT phải xem xét đến việc: (i) có được một đơn vị biên độ tăng thêm từ một khách hàng cụ thể (do CTKT cố tình giảm chất lượng dịch vụ KTĐL để duy trì khách hàng); và (ii) dòng các đơn vị biên độ tăng thêm từ nhiều khách hàng khác có thể bị mất khi những hành vi cố tình làm giảm chất lượng dịch vụ KTĐL của CTKT bị công chúng phát hiện. Nói cách khác, CTKT nào có càng nhiều khách hàng (số lượng khách hàng là một trong những tiêu chí đánh giá quy mô của CTKT) thì càng có khả năng bị mất càng nhiều biên độ tăng thêm trong trường hợp những sai phạm của kiểm toán viên (KTV) bị phát hiện. Như vậy, quy mô (số lượng khách hàng) của CTKT càng lớn thì họ càng bị áp lực kinh tế buộc phải duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ KTĐL.

Ngoài ra, Dye (1993) đã phân tích sự tác động lẫn nhau giữa chuẩn mực kiểm toán (CMKiT), các quy định liên quan trách nhiệm pháp lý và nguồn lực tài chính của công ty kiểm toán đối với phản ứng và thái độ của công ty kiểm toán trước sự thay đổi của CMKiT và quy định liên quan trách nhiệm pháp lý. Chất lượng kiểm toán (CLKT) có mối quan hệ với nguồn tài chính của công ty kiểm toán. Quy mô công ty kiểm toán càng lớn với nhiều nguồn lực (deep-pocket) thì có thể thanh toán được tiền phạt trong trường hợp có kiện tụng, điều này cũng làm tăng điều kiện duy trì chất lượng dịch vụ ở mức cao và do vậy cũng sẽ làm giảm tối thiểu khả năng xảy ra các việc kiện tụng. Xét trên hai khía cạnh liên quan đến uy tín và trách nhiệm pháp lý của công ty kiểm toán có thể thấy rằng công ty kiểm toán quy mô càng lớn thì có khuynh hướng cung cấp chất lượng dịch vụ càng cao hơn. Quan điểm này được Burton (1986), Wilson và Grimplund (1990), Davis và Simon (1992) chứng minh bằng thực nghiệm rằng giá phí kiểm toán của các công ty kiểm toán có những sai phạm thường có mức thấp hơn các công ty khác. Những điều này cho thấy sự mất đi của “biên độ tăng thêm” là rất lớn khi mà công ty kiểm toán hạ thấp CLKT của dịch vụ cung

cấp. Và nếu số lượng khách hàng (một biến số để đánh giá quy mô của công ty kiểm toán) của công ty kiểm toán khá lớn thì sự gia tăng mát mát càng nhiều và điều này sẽ khiến công ty kiểm toán phải duy trì CLKT ở mức cao hơn.

Nghiên cứu của Jong Hag Choi và cộng sự (2010) về quy mô doanh nghiệp kiểm toán (DNKT), CLKT và giá phí kiểm toán. Nghiên cứu này điều tra về mối quan hệ của quy mô của DNKT và giá phí kiểm toán đến CLKT. Tác giả đã sử dụng dữ liệu khảo sát được thu thập từ một mẫu lớn khách hàng của các DNKT từ năm 2000-2005. Kết quả khảo sát cho thấy quy mô của DNKT có ảnh hưởng đáng kể đến CLKT và giá phí kiểm toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho rằng giá phí kiểm toán phụ thuộc vào quy mô công ty khách hàng, tính phức tạp và rủi ro của quá trình kiểm toán.

Công trình nghiên cứu của Chia-Chi Lee (2008) ở Trường Kinh doanh Quốc tế Đài Loan về sự ảnh hưởng của quy mô đến hiệu quả hoạt động của các công ty KTĐL. Đây là công trình nghiên cứu được tác giả thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 1988-2002 thông qua việc phân tích kết quả khảo sát đối với 370 công ty KTĐL tại Đài Loan. Kết quả nghiên cứu đã nêu ra kết luận đó là quy mô của công ty kiểm toán có ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả hoạt động đặc biệt là trong mối quan hệ so sánh giữa loại hình các công ty kiểm toán đa quốc gia (international audit firms), công ty kiểm toán lớn (large-size audit firms), công ty kiểm toán có quy mô vừa (medium-size audit firms); tuy nhiên lại chỉ ra rằng sự ảnh hưởng này là không đáng kể trong mối quan hệ so sánh giữa loại hình công ty kiểm toán có quy mô vừa với loại hình công ty kiểm toán có quy mô nhỏ (small-size audit firms).

Trần Khánh Lâm (2011) bàn về xây dựng cơ chế kiểm soát chất lượng cho hoạt động KTĐL tại Việt Nam. Tác giả nghiên cứu các quan điểm cơ bản về kiểm soát chất lượng (KSCL) hoạt động KTĐL, các yếu tố ảnh hưởng đến CLKT, cơ chế KSCL, các chuẩn mực kiểm toán liên quan đến chất lượng của hoạt động KTĐL, quá trình hình thành và phát triển hoạt động KTĐL, sự hình thành cơ chế KSCL tại Việt Nam. Về tình hình chung của chất lượng hoạt động KTĐL và các nhân tố ảnh hưởng đến CLKT, luận án nghiên cứu thông qua hồ sơ kiểm tra hoạt động của các DNKT năm 2009 do Bộ Tài chính và Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (Vietnam

Association of Certified Public Accountants - VACPA) thực hiện tại 35 công ty kiểm toán. Về tình hình KSCL từ bên trong và bên ngoài, nghiên cứu gửi 110 bảng câu hỏi khảo sát đến 110 công ty kiểm toán và nhận về 69 bảng trả lời (tỷ lệ phản hồi 52%) và sử dụng phương pháp thống kê mô tả bằng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 16.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các DNKT tại Việt Nam còn chưa quan tâm nhiều đến việc KSCL từ bên trong, bên cạnh đó thì vấn đề KSCL từ bên ngoài vẫn đang còn nhiều bất cập. Từ đó nêu lên quan điểm và giải pháp để cải thiện cơ chế KSCL hoạt động KTĐL tại Việt Nam.

Trần Thị Giang Tân (2011) bàn về cơ sở lý luận và thực tiễn của KSCL hoạt động KTĐL ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu lý luận cơ bản về chất lượng và KSCL hoạt động kiểm toán. Khảo sát và đúc kết kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong xây dựng các quy định về KSCL đối với hoạt động KTĐL. Đồng thời tiến hành khảo sát thực trạng KSCL đối với hoạt động KTĐL tại Việt Nam. Nguồn dữ liệu sử dụng là các báo cáo hoạt động thường niên của 55 DNKT qua 2 năm 2009 và 2010; cùng với báo cáo về KSCL của Vụ chế độ Kế toán – Kiểm toán và VACPA. Từ đó bổ sung về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập các quy định về KSCL và đề ra các giải pháp mang tính định hướng cho việc thiết lập các quy định KSCL đối với hoạt động KTĐL tại Việt Nam.

Nguyễn Thị Thảo Nguyên (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa CLKT và đạo đức nghề nghiệp. Trong đó, mức độ ảnh hưởng của nhân tố đạo đức nghề nghiệp được xem xét dựa trên sự tác động của tính độc lập, năng lực chuyên môn và việc tuân thủ chuẩn mực chuyên môn đến CLKT. Dữ liệu khảo sát được tổng hợp từ Báo cáo kết quả kiểm tra tình hình hoạt động năm 2010 và 2011. Kết quả cho thấy đa số các công ty đạt điểm chất lượng thấp là do không thực hiện đầy đủ các yếu tố về tính độc lập, năng lực chuyên môn và tuân thủ chuẩn mực chuyên môn. Qua đó, tác giả khẳng định, tính độc lập và tuân thủ các chuẩn mực chuyên môn có ảnh hưởng đáng kể đến CLKT và năng lực chuyên môn có ảnh hưởng nhưng không nhiều đến CLKT.

Đinh Thanh Mai (2014) bàn về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động KTĐL tại Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm

toán độc lập tại Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu là CLKT và các nhân tố ảnh hưởng đến CLKT. Với đối tượng khảo sát chính là các nhân viên chuyên nghiệp đang làm ở các vị trí khác nhau như chủ phần hàn, chủ nhiệm kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán và trợ lý kiểm toán trong các DNKT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phạm vi nghiên cứu của luận văn là chỉ thực hiện khảo sát trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh và tập trung vào hoạt động KTĐL, không nghiên cứu các loại kiểm toán và tác giả khảo sát các KTV hiện đang làm việc tại 31 DNKT tại Thành phố Hồ Chí Minh và đề phác họa thực trạng chất lượng hoạt động KTĐL tại Việt Nam hiện nay, tác giả dựa vào báo cáo kiểm tra và tổng kết của 3 năm 2010, 2011 và 2012 được công bố trên trang web của VACPA. Những báo cáo này là kết quả của cuộc kiểm tra hoạt động KSCL các DNKT được thực hiện bởi Bộ Tài chính và VACPA. Qua nghiên cứu thu được 102 bảng trả lời từ các nhân viên chuyên nghiệp đang làm việc tại 31 DNKT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy các thang đo “KSCL từ bên ngoài”, “KSCL từ bên trong” và “Năng lực chuyên môn của KTV” nhận được nhiều sự đồng ý của các KTV. Sau khi phân tích hồi quy tuyến tính bội, nghiên cứu đã đưa ra được mô hình gồm 3 nhân tố ảnh hưởng đến CLKT bao gồm (1) Quy mô của DNKT, (2) KSCL từ bên ngoài và (3) Đạo đức nghề nghiệp của KTV. Bên cạnh đó, luận văn cũng tổng kết kết quả KSCL qua ba năm 2010, 2011, 2012 để đưa ra được nhận xét chung về tình hình CLKT của các DNKT

Trương Vĩnh Thắng (2016) về các đặc điểm của CTKT ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL thông qua khảo sát các đối tượng đang công tác trong ngành kiểm toán và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng đặc điểm đến chất lượng dịch vụ KTĐL ở Thành phố Hồ Chí Minh; qua đó làm cơ sở đề xuất kiến nghị cần tập trung nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ KTĐL tại các CTKT ở Thành phố Hồ Chí Minh. Để đánh giá sự phù hợp của mô hình các đặc điểm bên trong của CTKT ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán, tác giả sử dụng hàm hồi quy tuyến tính bội năm đặc điểm bên trong của CTKT và chất lượng dịch vụ KTĐL sẽ được đưa vào chạy hồi quy. Nhìn chung kết quả phân tích phản ánh đúng tình hình thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung. Kiểm soát chất lượng bên trong là một trong những yếu tố

tối quan trọng trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL. Có kiểm soát tốt nội bộ thì chất lượng dịch vụ kiểm toán mới tăng được, và do đó tính độc lập của CTKT (phí dịch vụ kiểm toán, phí và phạm vi dịch vụ phi kiểm toán, nhiệm kỳ kiểm toán) sẽ không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng dịch vụ KTĐL. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh vào tầm quan trọng của mức độ chuyên môn hóa của CTKT, tức là CTKT nên tập trung chuyên sâu vào một lĩnh vực kiểm toán nhất định thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng lên, do công ty có sự am hiểu về ngành nghề kinh doanh của khách hàng sẽ có khả năng dự báo rủi ro kinh doanh, điều chỉnh các ước tính kế toán hợp lý

3. Kết quả thực nghiệm

3.1 Mô hình nghiên cứu

Phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy đa biến. Trong kích phân tích nhân tố khám phá kích thước mẫu thường được xác định dựa vào kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. J. F. Hair, Black, và Babin (2010) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, và tốt hơn là 100 và kích thước mẫu cần gấp 5 lần so với số lượng biến. Để tiến hành phân tích hồi quy tốt nhất, theo Tabachnick và Fidell (2013) kích thước mẫu $\geq 8m+50$ (m là số biến độc lập trong mô hình). Với mô hình nghiên cứu này có 7 biến độc lập nên theo công thức của Tabachnick ta có kích thước mẫu tối thiểu là $n \geq 8 \times 7 + 50 = 106$.

Trong khi đó, Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005) cho rằng tỷ lệ giữa kích thước mẫu và số biến là 4 hay 5. Trong nghiên cứu này có tất cả 40 biến quan sát cần tiến hành phân tích nhân tố, vì vậy chọn kích cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là $40 \times 5 = 200$. Do hạn chế về thời gian cũng như điều kiện thực hiện khảo sát và hạn chế việc trả lời bảng hỏi không đạt dẫn đến việc thu thập không đủ số mẫu tối thiểu nên nghiên cứu tiến hành phát ra 250 bảng hỏi để thu thập số liệu.

Thống kê đặc điểm mẫu nghiên cứu sẽ cho biết bước đầu về đặc điểm của mẫu điều tra, nó cho biết những thông tin của tổng thể về các biến phân loại cũng như một phần thông tin về mẫu khảo sát. Với cỡ mẫu tối thiểu đã xác định trong chương 3 là 200, số phiếu phát ra là 250 cho các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán. Tổng số phiếu khảo sát thu

Bảng 1. Bảng ký hiệu và nguồn dữ liệu

Biến	Cách tính	Giải thích biến	Nguồn
CM	CM	Trình độ chuyên môn	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
DL	DL	Tính độc lập	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
DD	DD	Đạo đức nghề nghiệp	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
QM	QM	Quy mô doanh nghiệp kiểm toán (dnkt)	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
TH	TH	Thương hiệu	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
GP	GP	Giá phí kiểm toán	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
GT	GT	Sự giới thiệu	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế
CL	CL	Chất lượng kiểm toán	Tác giả dựa trên số liệu khảo sát thực tế

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha biến tổng	Quan sát
Trình độ chuyên môn	4	0.899	CM1, CM2, CM3, CM4
Tính độc lập	5	0.862	DL1, DL2, DL3, DL4, DL5
Đạo đức nghề nghiệp	3	0.856	DD1, DD2, DD3
Quy mô doanh nghiệp kiểm toán	6	0.920	QM1, QM2, QM3, QM4, QM5, QM6
Thương hiệu	4	0.913	TH1, TH2, TH3, TH4
Giá phí kiểm toán	4	0.864	GP1, GP3, GP4, GP5
Sự giới thiệu	4	0.807	GT2, GT3, GT4, GT5
Chất lượng kiểm toán	4	0.936	CL1, CL2, CL3, CL4

Nguồn: Tính toán của tác giả

về đạt yêu cầu để có thể tiến hành các bước phân tích tiếp theo là 220/250 phiếu, chiếm tỷ lệ 88% trên tổng số bảng khảo sát gửi đánh giá, thông qua công cụ là phần mềm SPSS 22.0.

3.2 Kết quả phân tích dữ liệu

Tổng hợp kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Qua quá trình đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua công cụ phân tích Cronbach's Alpha nhằm loại bỏ các biến rác để đảm bảo thang đo sử dụng trong nghiên cứu đạt độ tin cậy cao.

Hệ số Cronbach's Alpha thể hiện sự tương quan giữa các biến quan sát trong thang đo, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha giữa các biến cho thấy trong 40 biến quan sát thì có 6 biến bị loại do không đáp ứng theo điều kiện như đã nêu trên.

Như vậy trước khi phân tích Nhân tố khám phá (EFA) thì mô hình để phân tích bao gồm có gồm 7 nhóm nhân tố độc lập với 30 biến quan sát và 1 nhóm nhân tố phụ thuộc với 4 biến quan sát bao gồm

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Như phân tích trong chương 3, trong bước này, phương pháp xoay Varimax sẽ được sử dụng nhằm tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố vì vậy sẽ tăng cường khả năng giải thích các

nhân tố (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Và các thông số cần thỏa các tiêu chuẩn kiểm định theo (Joseph F Hair, Anderson, Tatham, & Black, 1998) bao gồm:

Có bốn tiêu chuẩn trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) là hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đạt giá trị $0.05 \leq KMO \leq 1$, mức ý nghĩa thống kê của kiểm định Bartlett's (Bartlett sig) nhỏ hơn 0.05, phương sai trích (Cumulative Eigenvalues) lớn hơn 0.5 và hệ số tải Nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0.5.

Thang đo nghiên cứu ban đầu có 36 biến quan sát của biến độc lập. Trong quá trình đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng công cụ Cronbach's Alpha đã loại bỏ các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng không đạt yêu cầu (< 0.3). Như vậy còn lại 30 biến quan sát thuộc 7 nhóm biến độc lập được đưa vào

Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett biến độc lập

Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin		0.875
	Chi bình phương	4371.030
Kiểm định Bartlett	Df	435
	Sig.	0.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4. Ma trận xoay các biến độc lập

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
QM3	0.846						
QM2	0.839						
QM1	0.807						
QM5	0.782						
QM6	0.758						
QM4	0.736						
TH3		0.830					
TH4		0.825					
TH2		0.818					
TH1		0.784					
DL3			0.770				
DL2			0.766				
DL1			0.743				
DL4			0.743				
DL5			0.552				
CM4				0.866			
CM1				0.848			
CM2				0.763			
CM3				0.719			
GP1					0.821		
GP3					0.758		
GP4					0.751		
GP5					0.745		
GT3						0.819	
GT4						0.811	
GT5						0.760	
GT2						0.727	
DD3							0.876
DD2							0.867
DD1							0.858

Nguồn: Tính toán của tác giả

phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố cho biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho 30 quan sát của 7 biến độc lập như Bảng 3.

Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin = 0.844 thỏa mãn điều kiện $0.05 \leq KMO \leq 1$ và mức ý nghĩa thống kê của kiểm định Bartlett's (Bartlett sig) nhỏ hơn 0.05 nên dữ liệu này phù hợp với việc phân tích nhân tố.

Tổng phương sai trích (Cumulative Eigenvalues) = 73.312 nên có 7 Nhân tố được trích ra từ tập dữ liệu để đưa vào ma trận xoay

nhân tố, đạt 73.312 % > 50%, đạt yêu cầu, cho thấy 7 nhân tố có thể giải thích được 73.312 % biến thiên của dữ liệu.

Kết quả từ ma trận xoay Nhân tố (Rotated Component Matrix) thể hiện cho thấy các biến quan sát tập trung rõ ràng và hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0.5 nên tất cả các biến quan sát đều quan trọng trong các nhân tố.

Như vậy, các biến quan sát của các thang đo đều đạt yêu cầu và có thể đưa vào phân tích ở bước tiếp theo. Quá trình phân tích nhân tố khám

Bảng 5. Ma trận hệ số tương quan

		FCL	FQM	FTH	FDL	FCM	FGP	FGT	FDD
FCL	Hệ số tương quan	1	0.301**	0.349**	0.331**	0.388**	0.342**	0.019	0.113
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.784	0.009
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FQM	Hệ số tương quan	0.301**	1	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.000		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FTH	Hệ số tương quan	0.349**	0.000	1	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FDL	Hệ số tương quan	0.331**	0.000	0.000	1	0.000	0.000	0.000	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FCM	Hệ số tương quan	0.388**	0.000	0.000	0.000	1	0.000	0.000	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FGP	Hệ số tương quan	0.342**	0.000	0.000	0.000	0.000	1	0.000	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FGT	Hệ số tương quan	0.019	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1	0.000
	Sig. (2-tailed)	0.784	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000
	N	220	220	220	220	220	220	220	220
FDD	Hệ số tương quan	0.113	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1
	Sig. (2-tailed)	0.009	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
	N	220	220	220	220	220	220	220	220

Nguồn: Tính toán của tác giả

phá đã sắp xếp lại một số biến quan sát cho phù hợp với dữ liệu của nghiên cứu và rút ra thang đo chính thức của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, thang đo chính thức có một số điểm khác so với thang đo lý thuyết ban đầu cũng như thang đo sơ bộ sau bước nghiên cứu định tính, thang đo chính thức cụ thể như sau:

Nhân tố 1 gồm các quan sát: QM3, QM2, QM1, QM5, QM6, QM4 ký hiệu là FQM

Nhân tố 2 gồm các quan sát: TH3, TH4, TH2, TH1 ký hiệu là FTH

Nhân tố 3 gồm các quan sát: DL3, DL2, DL1, DL4, DL5 ký hiệu là FDL

Nhân tố 4 gồm các quan sát: CM4, CM1, CM2, CM3 ký hiệu là FCM

Nhân tố 5 gồm các quan sát: GP1, GP3, GP4, GP5 ký hiệu là FGP

Nhân tố 6 gồm các quan sát: GT3, GT4, GT5,

GT2 ký hiệu là FGT

Nhân tố 7 gồm các quan sát: DD3, DD2, DD1 ký hiệu là FDD

Ma trận hệ số tương quan

Phân tích hệ số tương quan là một phép phân tích được sử dụng là thước đo độ lớn của các mối liên hệ giữa các biến định lượng trong nghiên cứu. Thông qua thước đo này người nghiên cứu có thể xác định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập, phụ thuộc trong nghiên cứu. Kiểm định hệ số tương quan Pearson dùng để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến. Nếu các biến độc lập và biến phụ thuộc có tương quan chặt thì phải lưu ý đến vấn đề đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy.

Nếu hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập lớn chứng tỏ giữa chúng có mối quan hệ với nhau, và phân tích hồi quy là phù hợp.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy các

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF
(Constant)	0.180	0.145					
FQM	0.301	0.059	0.285	6.961	0.000	0.670	1.493
FTH	0.349	0.071	0.334	8.081	0.000	0.798	1.253
FDL	0.331	0.039	0.315	7.664	0.000	0.983	1.018
FCM	0.388	0.031	0.374	8.982	0.000	0.978	1.023
FGP	0.342	0.035	0.327	7.905	0.000	0.871	1.148
FDD	0.113	0.055	0.092	2.622	0.009	0.750	1.334

Kiểm định F = 53,756 (Sig=0.000)

R² = 0,602

Durbin-Watson = 1,929

Số quan sát: 220

Biến phụ thuộc: FCL – Chất lượng dịch vụ kiểm toán

Nguồn: Tính toán của tác giả

biến độc lập FQM, FTH, FDL, FCM, FGP, FGT với biến phụ thuộc FCL có mối quan hệ tương quan với sig<0.05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập, này với biến phụ thuộc FCL. Giữa FCM và FCL có mối tương quan mạnh nhất với hệ số là 0,388 và giữa FDD và FCL có mối tương quan nhỏ nhất với hệ số là 0,113.

Mối tương quan tương quan giữa FGT và FCL là 0,019 cho thấy mối tương quan tuyến tính là khá yếu và Sig của tương quan FGT và FCL khá lớn là 0,784 lớn hơn 0,05 rất nhiều nên không có mối tương quan tuyến tính của 2 biến này, nên sẽ loại biến FGT này ra khi phân tích hồi quy.

Các cặp biến độc lập khác đều có mức tương quan khá yếu với nhau nên có khả năng không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra

Kết quả phân tích hồi quy

Kiểm định F được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình với giả thuyết “H0: tất cả các hệ số hồi quy bằng 0”, kết quả kiểm định F (bảng ANOVA) của mô hình có giá trị bằng 53,756 tương ứng với mức ý nghĩa sig. = 0,000 ≤ 0,01, do đó đủ bằng chứng để bác bỏ giả thuyết H0, tức là mô hình xác định là phù hợp.

R² = 0,602 với kiểm định F có mức ý nghĩa sig. = 0,000 ≤ 0,01 nên 60,2% chất lượng dịch vụ được giải thích bởi 6 biến: FQM (Quy mô doanh nghiệp kiểm toán), FTH (Thương hiệu), FDL (Tính độc lập), FCM (Trình độ chuyên môn), FGP (Giá phí kiểm toán), FDD (Đạo đức nghề nghiệp).

Kiểm định mô hình hồi quy

Về tổng thể, thông qua kiểm định F cho thấy mô hình là phù hợp, tuy nhiên để có thể sử dụng để diễn giải và phân tích kết quả hồi quy thì mô hình cần thỏa mãn một số kiểm định nhất định như sau (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005):

Đa cộng tuyến

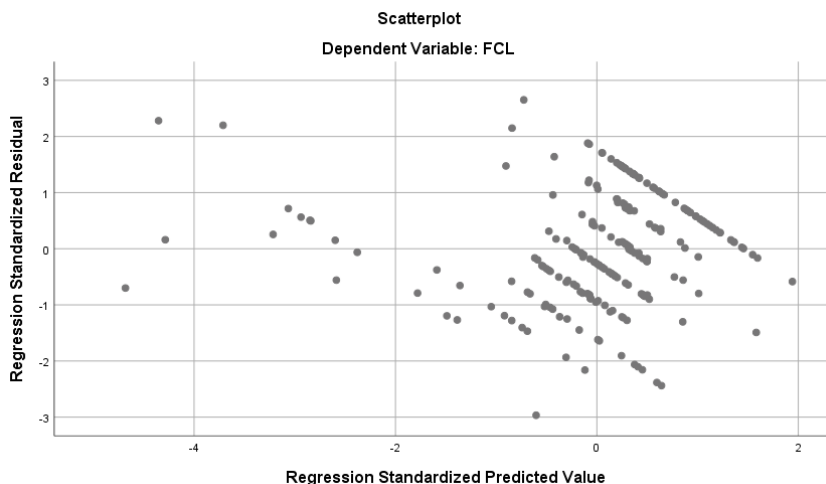
Mối tương quan giữa các biến độc lập hay còn gọi là đa cộng tuyến của mô hình được kiểm định thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor). Theo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005) thì khi VIF>10 sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Kết quả trong bảng 4.27 cho thấy hệ số VIF của tất cả các biến độc lập khá nhỏ (<2) do đó không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Giả định quan hệ tuyến tính

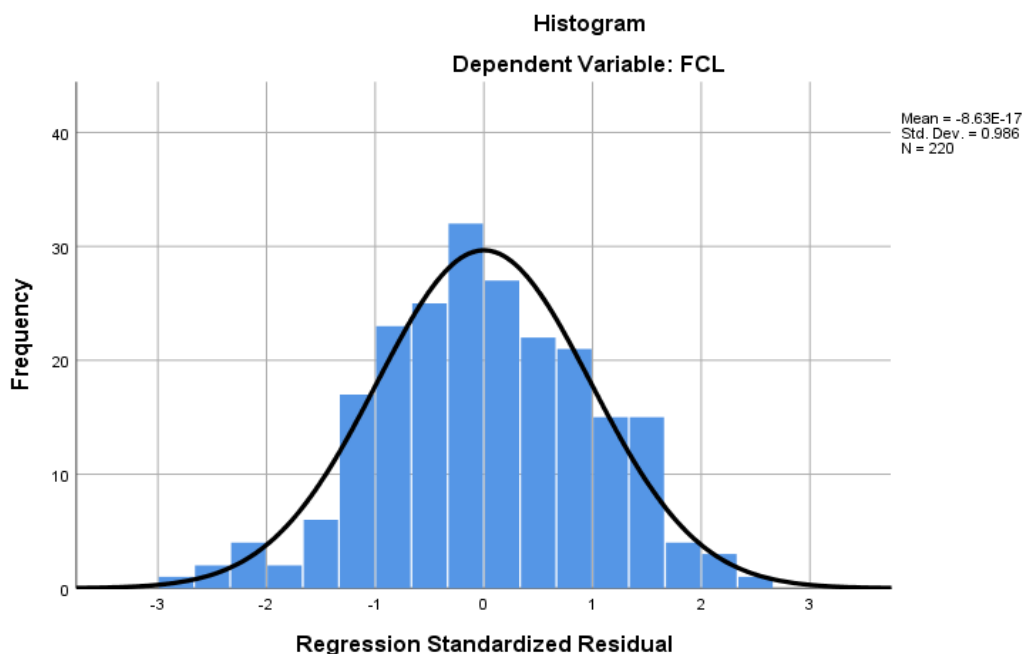
Giả định về liên hệ tuyến tính có thể kiểm tra thông qua đồ thị phân tán giữa giá trị phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa. Kết quả trong hình 4.7 cho thấy các điểm trên đồ thị phân tán ngẫu nhiên trong một vùng và không tuân theo một hình dạng cụ thể nào. Vì vậy không có liên hệ tuyến tính giữa giá trị phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa, nói cách khác giả định về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm.

Giả định không có tương quan trong sai số

Nghiên cứu sử dụng hệ số Durbin-Watson để kiểm tra xem có hiện tượng tự tương quan hay không trong phần dư của một phép phân tích hồi



Hình 1: Đồ thị phân tán giữa phần dư dự đoán và giá trị dự đoán



Hình 2: Đồ thị Histogram của phần dư

Nguồn: Tính toán của tác giả

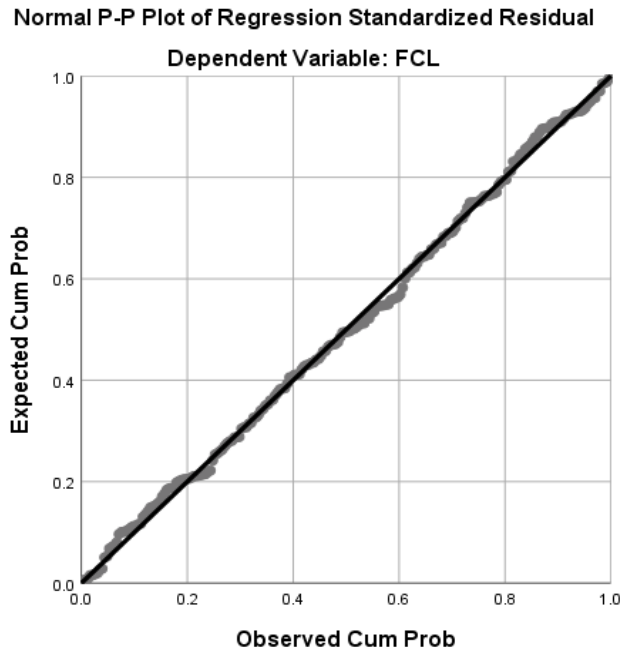
quy. Durbin Watson có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 4; nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị sẽ gần bằng 2; nếu giá trị càng nhỏ, gần về 0 thì các phần sai số có tương quan thuận; nếu càng lớn, gần về 4 có nghĩa là các phần sai số có tương quan nghịch. Hệ số Durbin-Watson hàm hồi quy của mô hình là 1,929 gần bằng 2, do đó không có hiện tượng tự tương quan trong sai số.

Giả định phân phối chuẩn của phần dư

Phân phối chuẩn của phần dư có thể được

kiểm tra thông qua đồ thị Histogram và đồ thị P-P plot của phần dư. Kết quả cho thấy trong đồ thị histogram của phần dư có đường cong của phân phối chuẩn được đặt gần như chồng lên biểu đồ tần số đồng thời giá trị Mean của phần dư ~ 0 và độ lệch chuẩn = 0.986 ~ 1 ; ngoài ra trong đồ thị P-P plot phần dư của các quan sát bám sát vào đường chéo. Do đó chứng tỏ phần dư có phân phối chuẩn

Như vậy, sau khi kiểm tra các giả định cần thiết trong mô hình hồi quy tuyến tính, có thể kết luận



Hình 3: Đồ thị P-P plot của phần dư

Bảng 7 Thứ tự quan trọng của các nhân tố

Nhân tố	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Thứ tự quan trọng
FCM: Trình độ chuyên môn	0.374	1
FTH: Thương hiệu	0.334	2
FGP: Giá phí kiểm toán	0.327	3
FDL: Tính độc lập	0.315	4
FQM: Quy mô doanh nghiệp kiểm toán	0.285	5
FDD: Đạo đức nghề nghiệp	0.092	6

Nguồn: Tính toán của tác giả

mô hình hồi quy mẫu có thể dùng để ước lượng cho tổng thể. Trong 7 nhân tố, chỉ có 6 nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dịch vụ kiểm toán, FQM (Quy mô doanh nghiệp kiểm toán), FTH (Thương hiệu), FDL (Tính độc lập), FCM (Trình độ chuyên môn), FGP (Giá phí kiểm toán), FDD (Đạo đức nghề nghiệp).

Vậy phương trình hồi quy chưa chuẩn hoá được viết như sau:

$$FCL = 0.180 + 0.301 \cdot FQM + 0.349 \cdot FTH + 0.331 \cdot FDL + 0.388 \cdot FCM + 0.342 \cdot FGP + 0.113 \cdot FDD + u$$

Phương trình hồi quy chuẩn hoá được viết như sau

$$FCL = 0.285 \cdot FQM + 0.334 \cdot FTH + 0.315 \cdot FDL + 0.374 \cdot FCM + 0.327 \cdot FGP + 0.092 \cdot FDD$$

Trong đó,

FCL: chất lượng dịch vụ kiểm toán,
FQM: Quy mô doanh nghiệp kiểm toán
FTH: Thương hiệu
FDL: Tính độc lập
FCM: Trình độ chuyên môn
FGP: Giá phí kiểm toán
FDD: Đạo đức nghề nghiệp

Có thể xác định mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ HQĐT như Bảng 7.

Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy trong bảng 4.27 cho thấy ngoại trừ biến FGT bị loại khi xem xét sự tương quan với biến phụ thuộc thì giá trị Sig. trong kiểm định T của các hệ số hồi quy của các biến độc lập còn lại đều nhỏ hơn 0.05. Vì vậy có thể kết luận ngoài biến FGT thì tất cả các biến

Bảng 8. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	t	Sig	Kết luận
H1: Trình độ chuyên môn ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán	8.982	.000	Chấp nhận
H2: Tính độc lập ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán	7.664	.000	Chấp nhận
H3: Đạo đức nghề nghiệp ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán	2.622	0.009	Chấp nhận
H4: Quy mô doanh nghiệp kiểm toán ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán.	6.961	0.000	Chấp nhận
H5: Thương hiệu ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán.	8.081	0.000	Chấp nhận
H6: Giá phí ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán	7.905	0.000	Chấp nhận
H7: Nhân tố sự giới thiệu ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán			Bác bỏ (Sig tương quan Pearson giữa FGT và FCL là 0,784 lớn hơn 0,05)

Nguồn: Tính toán của tác giả

độc lập khác đều có tác động đến chất lượng dịch vụ kiểm toán càng cao. Cụ thể trong Bảng 8.

4. Thảo luận kết quả

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, đồng thời đo lường mức độ tác động của các nhân tố đó. Từ kết quả phân tích mô hình nghiên cứu thực nghiệm có thể đi đến một số thảo luận như sau:

Trình độ chuyên môn (FCM) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.374 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân tố Trình độ chuyên môn tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.374 điểm.

Thương hiệu (FTH) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng lớn thứ 2 đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.334 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân tố Thương hiệu tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.334 điểm.

Giá phí kiểm toán (FGP) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng lớn thứ 3 đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.327 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân

tố Giá phí kiểm toán tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.327 điểm.

Tính độc lập (FDL) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng thứ 4 đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.315 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân tố Tính độc lập tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.315 điểm.

Quy mô doanh nghiệp kiểm toán (FQM) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng thứ 5 đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.285 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân tố Quy mô doanh nghiệp kiểm toán tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.285 điểm.

Đạo đức nghề nghiệp (FDD) của doanh nghiệp kiểm toán được đánh giá là có ảnh hưởng nhỏ nhất đến chất lượng kiểm toán, với hệ số hồi quy là 0.092 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (Sig.=0.000) cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ, cụ thể nếu nhân tố Đạo đức nghề nghiệp tăng 1 điểm thì chất lượng kiểm toán sẽ tăng 0.092 điểm.

5. Kết luận

Nghiên cứu nhằm là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam. Chương này trình bày những kết

luận chính được rút ra từ kết quả nghiên cứu đồng thời gợi ý một số hàm ý quản trị cũng như trình bày một số hạn chế của nghiên cứu.

Chất lượng dịch vụ là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại của một tổ chức và nó giúp tổ chức đó tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các tổ chức phải hiểu rằng để đạt được thành công, muốn có sự tăng trưởng thì phải đầu tư, mở rộng cải thiện dịch vụ trên cơ sở làm cho khách hàng thật sự hài lòng với chất lượng dịch vụ của mình. Với mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá chất lượng kiểm toán, trên cơ sở đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam.

Nhìn chung, nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra là xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam. Từ số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 220 khách hàng là các doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ kiểm toán thông qua phiếu khảo sát, nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là: *Trình độ chuyên môn, Thương hiệu, Giá phí kiểm toán, Tính độc lập, Quy mô doanh nghiệp kiểm toán, Đạo đức nghề nghiệp*

Theo kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã nhận dạng ra được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam là Trình độ chuyên môn, Tính độc lập, Đạo đức nghề nghiệp, Quy mô doanh nghiệp kiểm toán, Thương hiệu, Giá phí kiểm toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baotham, S. (2009). Audit Independence, Quality and Credibility: Effect on Reputation and Sustainable Success of CPAs in Thailand. *International Journal and Business Research*.
- Burton. L. (1986). Grant Thornton's New Chief Hopes to Overcome Damage of ESM case. *The Wall Street Journal*, November 4,31.
- Choi, J.-H., Kim, J.-B. & Zang, Y. (2010). Do Abnormally High Audit Fees Impair Audit Quality? *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 29(2). 115-140.
- Chia-Chi Lee. (2008). Effects of size on operating result of audit firms with strategic alliances : An empirical study. *International Journal of Management*, 25 : 706-779.
- Deangelo. (1981). Audit Size and Audit Quality. *Journal of Accounting and Economics*, P. 183.
- Davis, Larry R., and Daniel T. Simon. (1992). The Impact of SEC Disciplinary Actions on Audit Fees. *Auditing: A Journal of Practice & Theory* 11.1.
- Dye, Ronald A. (1993). Auditing standards, legal liability, and auditor wealth. *Journal of Political Economy* 101.5: 887-914.
- Đình Thanh Mai. (2014). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam - Khảo sát trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hair. J F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. (2010). *Multivariate data analysis*. Prentice Hall, Upper Saddle River.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & William, C. Black. (1998). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Thảo Nguyên. (2013). *Nghiên cứu ảnh hưởng của việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp đến chất lượng kiểm toán và đề xuất giải pháp*. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tabachnick, B.G., Fidell, L.S. (2013). *Using Multivariate Statistics*, 6th ed. Pearson Education, Inc., Boston.
- Trần Khánh Lâm. (2011). *Xây dựng cơ chế KSCL cho hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Giang Tân. (2011). *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập các quy định về kiểm soát chất lượng cho hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Vĩnh Thắng. (2016). *Các nhân tố bên trong của công ty kiểm toán tác động đến chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Wilson, T. and W. Grimlund. (1990). An examination of the importance of an auditor's reputation. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 9: 43-59.